



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

8. AṬṬHAKANIPĀTO

8. 1. 1.

494. Kammaṃ bahukaṃ na kāraye
parivajjeyya janaṃ na uyyame,
so ussukko rasānugiddho
atthaṃ riñcati yo sukhādhivāho.
495. Paṅko 'ti hi naṃ avedayaṃ¹
yāyaṃ vandanapūjanā kulesu,
sukhumaṃ sallamaṃ durubbamaṃ
sakkāro kāpurisena dujjaho.
496. Na parassupanidhāya kammaṃ maccassa pāpakaṃ,
attanā taṃ na seveyya kammabandhū hi mātiyā.
497. Na pare vacanā coro na pare vacanā muni,
attā ca naṃ² yathā veti³ devā 'pi naṃ tathā viduṃ.⁴
498. Pare ca na vijānanti mayamettha yamāmase,⁵
ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.
499. Jīvate vā 'pi sappañño api vittaparikkhaya,⁶
paññāya ca alābhena vittavā 'pi na jīvati.
500. Sabbamaṃ suṇāti sotena sabbamaṃ passati cakkhunā,
na ca diṭṭhamaṃ sutamaṃ dhīro sabbamaṃ ujjhitarahati.
501. Cakkhumāssa⁷ yathā andho sotavā badhiro yathā,
paññavāssa yathā mūgo balavā dubbalariva,
atha atthe samuppanne sayetha matasāyikan "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahākaccāyano thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Mahākaccāyanattheragāthā.

¹ pavedayaṃ - Sīmu 1, 2.

² attānaṃ ca - Syā, PTS, Pa.

³ yathāvedī - Ma, Syā; yathā veti - PTS.

⁴ vidū - Ma, Syā, PTS.

⁵ yamāmase - Syā.

⁶ vittaparikkhaya - Syā, PTS, Sīmu 2.

⁷ cakkhumassa - Syā, PTS, Pa, Sīmu 1, 2.

8. NHÓM TÁM KỆ NGÔN:

8. 1. 1.

494. “Không nên làm việc nhiều, nên tránh xa mọi người, chớ gắng sức. Là người năng nổ, khát khao vị nếm, vị ấy bỏ bê mục đích, nguồn đem lại sự an lạc.

495. Họ đã biết việc đánh lễ và cúng dường này ở các gia đình chỉ là ‘bùn lầy.’ Mũi tên mảnh mai thì khó rút ra, sự tôn vinh là khó từ bỏ đối với kẻ ti tiện.

496. Việc làm của một người là xấu xa không liên quan đến người khác, không nên tự mình thực hiện việc ấy, bởi vì loài người là thân quyến của nghiệp.

497. Không do lời nói của người khác mà trở thành kẻ trộm, không do lời nói của người khác mà trở thành bậc hiền trí, bản thân nhận biết con người thế nào, chư Thiên cũng đã biết con người thế ấy.

498. Và những người khác không nhận thức được, chúng ta ở đây đang đến gần cái chết. Còn những người nào nhận thức được điều ấy, nhờ thế các sự tranh chấp được chấm dứt.¹

499. Người có trí tuệ cũng vẫn sống mặc dầu có sự cạn kiệt của tài sản, nhưng do sự không đạt được trí tuệ, mặc dầu là người có của cải cũng không phải đang sống.

500. Nghe được tất cả nhờ vào tai, nhìn được tất cả nhờ vào mắt, người thông minh không nên bỏ qua điều đã được thấy, được nghe.

501. Người có mắt nên là như kẻ mù, người có tai nên là như kẻ điếc, người có trí tuệ nên là như kẻ câm, người có sức mạnh tựa như kẻ yếu đuối, và khi có sự việc đã được sanh khởi, hãy nằm xuống ngủ như kẻ chết.”

Đại đức trưởng lão Mahākaccāyana đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahākaccāyana.

¹ Câu kệ 498 giống câu kệ 275.

8. 1. 2.

502. Akkodhanonupanāhī¹ amāyo rittapesuno,
sa ve tādisako bhikkhu evaṃ pecca na socati.
503. Akkodhanonupanāhī¹ amāyo rittapesuno,
guttadvāro sadā bhikkhu evaṃ pecca na socati.
504. Akkodhanonupanāhī¹ amāyo rittapesuno,
kalyāṇasīlo so² bhikkhu evaṃ pecca na socati.
505. Akkodhanonupanāhī¹ amāyo rittapesuno,
kalyāṇamitto so² bhikkhu evaṃ pecca na socati.
506. Akkodhanonupanāhī¹ amāyo rittapesuno,
kalyāṇapañño so² bhikkhu evaṃ pecca na socati.
507. Yassa saddhā tathāgate acalā suppatiṭṭhitā
sīlaṃ ca yassa kalyāṇaṃ ariyakantaṃ paṣaṃsitaṃ.
508. Saṅghe pasādo yassatthi ujubhūtaṃ ca dassanaṃ,
adaḷiddoti taṃ āhu amoghaṃ tassa jīvitaṃ.
509. Tasmā saddhaṃ ca sīlaṃ ca pasādaṃ dhammadassanaṃ,
anuyuñjetha medhāvī saraṃ buddhānasāsanān ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā sirimitto thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Sirimittattheragāthā.

¹ akkodhano anupanāhī - Syā, PTS.

² yo - Ma, Syā, PTS.

8. 1. 2.

502. “Không nổi giận, không thù hằn, không xảo trá, sự nói đâm thọc là không có, hễ nhiên vị tỳ khưu có đức tính thế ấy, sau khi qua đời như vậy không bị sầu muộn.

503. Không nổi giận, không thù hằn, không xảo trá, sự nói đâm thọc là không có, vị tỳ khưu luôn có các giác quan được bảo vệ, sau khi qua đời như vậy không bị sầu muộn.

504. Không nổi giận, không thù hằn, không xảo trá, sự nói đâm thọc là không có, vị tỳ khưu ấy có giới tốt đẹp, sau khi qua đời như vậy không bị sầu muộn.

505. Không nổi giận, không thù hằn, không xảo trá, sự nói đâm thọc là không có, vị tỳ khưu ấy có bạn bè tốt đẹp, sau khi qua đời như vậy không bị sầu muộn.

506. Không nổi giận, không thù hằn, không xảo trá, sự nói đâm thọc là không có, vị tỳ khưu ấy có trí tuệ tốt đẹp, sau khi qua đời như vậy không bị sầu muộn.

507. Đối với vị nào niềm tin ở đức Như Lai là không bị dao động, đã khéo được thiết lập, và đối với vị nào có giới tốt đẹp, được ưa thích bởi các bậc Thánh, được ca ngợi.

508. Đối với vị nào có sự tịnh tín ở Hội Chúng, và sự nhận thức có trạng thái ngay thẳng, họ đã nói về vị ấy rằng: ‘Không bị nghèo khó,’ mạng sống của vị ấy không phải là rỗng không.

509. Do đó, người thông minh, trong lúc ghi nhớ lời giáo huấn của chư Phật, nên gắn bó với đức tin, giới, sự tịnh tín, và sự nhận thức về Giáo Pháp.”

Đại đức trưởng lão Sirimitta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sirimitta.

8. 1. 3.

510. Yadā paṭhamamaddakkhiṃ satthāramakutobhayaṃ,
tato me ahu saṃvego passitvā purisuttamaṃ.
511. Siriṃ hatthehi pādehi yo paṇāmeyya āgataṃ,
etādisaṃ so satthāraṃ ārādhettvā virādhaye.
512. Tadāhaṃ¹ puttadāraṃ ca dhanadhaññaṃ va chaḍḍayaṃ,
kesamassūni chedetvā² pabbajīṃ anagāriyaṃ.
513. Sikkhāsājīvasampanno indriyesu susaṃvuto,
namassamāno sambuddhaṃ vihāsiṃ aparājito.
514. Tato me paṇidhī āsi cetaso abhipatthito,
na nisīde muhuttampi taṇhāsalle anūhate.
515. Tassa mevaṃ viharato passa viriyaparakkamaṃ,³
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
516. Pubbenivāsaṃ jānāmi dibbacakkhuṃ⁴ visodhitaṃ,
arahā dakkhiṇeyyomhi vippamutto nirūpadhi.
517. Tato ratyā vivasane⁵ suriyassuggamaṃ pati,
sabbhaṃ taṇhaṃ visosetvā pallaṅkena upāvisin ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahāpanthako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mahāpanthakattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Mahākaccāyano thero sirimitto mahāpanthako,
ete⁶ aṭṭhanipātamhi gāthāyo catuvīsati ”ti.

Aṭṭhakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ yadāhaṃ - Ma.

² kesamassuṃ nichedetvā - Sīmu 1.

³ viriyaparakkamaṃ - Ma.

⁴ dibbacakkhu - Ma.

⁵ vivasāne - Ma.

⁶ tayo - Syā.

8. 1. 3.

510. “Vào lúc tôi đã nhìn thấy đấng Đạo Sư, bậc Vô Úy lần đầu tiên, do đó đã có sự chấn động ở tôi sau khi nhìn thấy đấng Tối Thượng Nhân.

511. Người nào cúi lạy vận may đã đi đến với các bàn tay và các bàn chân, sau khi làm hoan hỷ bậc Đạo Sư như thế này, người ấy sao có thể bỏ qua cơ hội?

512. Khi ấy, tôi đã buông bỏ con trai và người vợ, tài sản và lúa gạo, sau khi nhờ người cắt tóc râu, tôi đã xuất gia sống đời không nhà.

513. Được đầy đủ về việc học tập và sự nuôi mạng, đã khéo được thu thúc ở các giác quan, trong khi kính lễ đấng Toàn Giác, tôi đã sống, không bị đánh bại.

514. Sau đó, tôi đã có ước nguyện, tôi đã mong mỏi ở trong tâm rằng: ‘Khi mũi tên tham ái chưa được lấy ra, ta không nên ngồi xuống cho đâu chỉ phút chốc.’

515. Trong lúc tôi đây đang sống như vậy, hãy nhìn xem sự tinh tấn và ra sức của tôi. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

516. Có thiên nhân được trong sạch, tôi biết được đời sống trong thời quá khứ. Tôi là vị A-la-hán, bậc xứng đáng cúng dường, đã được giải thoát, không còn mầm mống tái sanh.

517. Do đó, vào lúc tàn đêm, sự mọc lên của mặt trời đã đến, sau khi làm khô héo tất cả tham ái, tôi đã đi vào với thế ngồi kiết già.”

Đại đức trưởng lão Mahāpanthaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahāpanthaka.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Trưởng lão Mahākaccāyana, vị Sirimitta, vị Mahāpanthaka, ở nhóm tám này, có hai mươi bốn câu kệ.”

Nhóm Tám Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--